

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Bùi Quang Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 20/2024/BCKT – CPAMB1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 29/03/2024 từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục 5.5 – Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang cho Công ty TNHH Sơn Lạc Viên vay số tiền 392.313.770.000 đồng với lãi suất cho vay 10%/năm và có thời hạn đến 31/12/2023 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản cho vay nêu trên đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB – HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty TNHH Sơn Lạc Viên cũng chưa có báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023. Với những tài liệu công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31/12/2023 và như đã trình bày tại mục 5.3 và 5.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có các khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 38.499.226.513 đồng (*phải thu khách hàng là 27.285.503.714 đồng và phải thu khác là 11.213.722.799 đồng*) nhưng theo đánh giá của đơn vị thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập tại ngày 31/12/2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại thời điểm hiện tại, chúng tôi vẫn chưa thu thập được báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty liên kết cho năm tài chính 2023 với số dư tại thời điểm 31/12/2023 là 172.832.930.423 đồng. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại mục 5.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có khoản ủy thác đầu tư với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng An Xuân theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/NLAX - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với số dư tại 31/12/2023 là 267.478.287.671 đồng. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị mặt bằng để thi công xây dựng. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa thu thập được báo cáo tiến độ thực hiện dự án hợp tác đầu tư. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến đánh giá về tính khả thi hay hiệu quả của dự án.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 7.2 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang tồn tại khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 đồng liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, vụ kiện vẫn chưa được giải quyết.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề trên.



Trang

Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Quỳnh Trang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.703.806.824.323	1.402.281.061.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	89.844.723.148	143.059.635.118
1. Tiền	111		22.549.169.114	15.886.547.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.295.554.034	127.173.088.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.721.014.605	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.721.014.605	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.540.225.202.123	1.187.981.732.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	304.476.463.568	292.227.894.189
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	510.241.605.555	571.868.486.227
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	392.313.770.000	30.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	351.761.887.026	312.047.745.526
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(18.568.524.026)	(18.362.393.778)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	66.749.159.953	69.273.860.761
1. Hàng tồn kho	141		66.749.159.953	69.273.860.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.266.724.494	1.965.833.312
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.231.507.300	1.236.922.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.957.993	721.651.163
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	7.259.201	7.259.201
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.997.751.251	227.325.861.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.140.478.233	3.710.718.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	2.925.168.386	2.495.408.442
- Nguyên giá	222		24.285.231.068	22.679.443.268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.360.062.682)	(20.184.034.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		659.685.248	659.685.248
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	659.685.248	659.685.248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	183.473.681.814	213.890.906.246
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		172.832.930.423	172.674.376.246
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.784.000.000	34.116.530.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(243.248.609)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.100.000.000	7.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.723.905.956	9.064.551.235
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	34.718.061.476	8.819.034.978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.20.1	5.844.480	245.516.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.926.804.575.574	1.629.606.922.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.641.015.026.597	1.345.292.967.947
I. Nợ ngắn hạn	310		1.640.636.636.597	1.344.607.355.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	191.411.061.358	308.677.073.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	198.246.080.082	114.590.881.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	13.576.749.967	13.068.062.658
4. Phải trả người lao động	314		2.252.091.256	1.700.070.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	39.123.209.524	6.860.178.872
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	1.500.000.000	1.500.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	6.832.043.921	5.368.147.910
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	1.186.453.001.249	891.877.291.648
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.242.399.240	965.649.240
II. Nợ dài hạn	330		378.390.000	685.612.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	-	39.982.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	378.390.000	645.630.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.789.548.977	284.313.954.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	285.789.548.977	284.313.954.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.393.320.779	7.100.671.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.160.990.894	96.819.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.232.329.885	7.003.851.978
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.868.810.071	1.685.864.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.926.804.575.574	1.629.606.922.373

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Tổng Giám đốc




NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.587.069.576.266	1.698.149.154.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.587.069.576.266	1.698.149.154.581
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.510.330.644.086	1.636.410.936.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.738.932.180	61.738.218.223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	53.599.973.610	33.534.330.165
7. Chi phí tài chính	22	6.4	97.916.594.881	56.363.752.620
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.690.013.454	55.299.438.113
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		158.554.177	1.773.276.246
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.592.749.062	3.382.312.333
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	19.125.581.380	19.228.729.588
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.862.534.644	18.071.030.092
12. Thu nhập khác	31	6.6	4.993.029.168	6.310.760
13. Chi phí khác	32	6.6	1.175.269.234	4.832.669.008
14. Lợi nhuận khác	40		3.817.759.934	(4.826.358.248)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.680.294.578	13.244.671.844
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	9.953.126.757	6.323.348.320
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	311.892.241	(173.295.793)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.415.275.580	7.094.619.318
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.232.329.885	7.003.851.978
20. Lợi nhuận sau thuế của công đồng thiểu số	62		182.945.695	90.767.340
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	160	265
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THẨM



NGUYỄN TRUNG HIẾU



NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp***Năm 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.680.294.578	13.244.671.844
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.176.027.856	1.978.492.990
- Các khoản dự phòng	03	449.378.857	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	610.339.285	73.332.807
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.292.263.732)	(32.336.857.714)
- Chi phí lãi vay	06	96.690.013.454	55.299.438.113
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	60.313.790.298	38.259.078.040
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.805.949.615	(469.563.512.012)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.524.700.809	(28.499.299.618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.846.421.784)	213.951.046.101
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.014.728.350	(5.462.858.131)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(95.285.438.064)	(54.580.171.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.047.671.444)	(7.280.740.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.250.000)	(159.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.530.612.220)	(313.335.507.147)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(830.861.014.605)	(532.920.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	463.026.230.000	500.720.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(19.831.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	141.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.510.834.802	16.382.487.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(337.323.949.803)	105.351.387.591
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.205.266.259.563	1.765.323.600.113
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.910.957.789.962)	(1.457.056.492.142)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.668.819.548)	(20.536.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	292.639.650.053	308.246.571.441
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(53.214.911.970)	100.262.451.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	143.059.635.118	42.797.182.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	89.844.723.148	143.059.635.118

Người lập



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2023 là 60 người (Tại ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ nhân viên là 62 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Đóng tàu và cầu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Việt Nam	26	26	Kinh doanh vật tư thiết bị
2.	Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Việt Nam	35	35	Đang trong quá trình đầu tư
3.	Công ty cổ phần Mua bán điện An Xuân	Việt Nam	27,49	27,49	Đang trong quá trình đầu tư
4.	Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	Việt Nam	28,83	28,83	Đang trong quá trình đầu tư
5.	Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	40	40	Kinh doanh, chế biến than

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
1. Công ty cổ phần Thương mại kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	98,3	98,3	Kinh doanh, chế biến than
2. Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh than
3. Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Việt Nam	99,41	99,41	Đang trong quá trình đầu tư

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính năm**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023****3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****3.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Lợi thế quyền thuê kho bãi Đông Hải

Lợi thế quyền thuê kho bãi Đông Hải được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 80 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm cước phí internet và thuê dịch vụ máy chủ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng và kho được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho khi lô hàng về nhập kho và chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán, chi phí phải trả khác và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong năm 2023, cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác (Tiếp theo)*****Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	504.359.957	1.310.416.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.044.809.157	14.576.130.473
Các khoản tương đương tiền (i)	67.295.554.034	127.173.088.000
Tổng	89.844.723.148	143.059.635.118

(i): Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2023 bao gồm:

	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (*)	24.700.000.000
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 tháng với LS 2,7% - 3,1%/năm	24.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (*)	18.169.608.281
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 tháng với LS 2,7% - 3,1%/năm	18.169.608.281
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	16.857.486.849
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 tháng với LS 3,0% - 3,8%/năm	16.857.486.849
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	7.568.458.904
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 01 tháng với LS 2,4% - 3,2%/năm	7.568.458.904
Tổng	67.295.554.034

(*): Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	5.721.014.605	5.721.014.605	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.721.014.605	5.721.014.605	-	-
Dài hạn	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
- Trái phiếu (ii)	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam (i)	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
Tổng	12.821.014.605	12.821.014.605	7.100.000.000	7.100.000.000

(i): Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở với lãi suất 5%/năm. Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

(ii): Các trái phiếu có kỳ hạn từ 07 - 10 năm (đến năm 2028) và có lãi suất từ 6,8% - 8,5%/năm, khoản lãi được trả định kỳ theo năm và khoản gốc sẽ thanh toán khi đến hạn.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	GTHL(*)	Giá gốc	Dự phòng	GTHL (i)
Đầu tư vào công ty liên kết	172.832.930.423	-	-	172.674.376.246	-	-
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	7.020.000.000	-	-	7.020.000.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân	1.047.832.308	-	-	1.048.987.375	-	-
Công ty CP CBKD than ITASCO	5.901.516.769	-	-	5.743.721.619	-	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	145.032.481.346	-	-	145.030.567.252	-	-
Công ty CP Mua bán điện An Xuân	13.831.100.000	-	-	13.831.100.000	-	-
Đầu tư khác	3.784.000.000	(243.248.609)	-	34.116.530.000	-	-
Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	384.000.000	-	-	384.000.000	-	-
ITASCO	-	-	-	30.332.530.000	-	-
Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
Công ty CP KS và TM ITASCO	900.000.000	(29.734.355)	-	900.000.000	-	-
Công ty CP CBKD than Hà Nội ITASCO	2.000.000.000	(213.514.254)	-	2.000.000.000	-	-
Tổng	176.616.930.423	(243.248.609)	-	206.790.906.246	-	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	30.015.766.397	28.592.670.971
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	11.926.649.310	11.191.041.347
Công ty CP Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	12.297.023.717	12.297.023.717
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (i)	-	76.454.686.699
CTCP Tập đoàn XD miền Trung	87.823.720.405	43.432.397.650
Công ty cổ phần Simacai	-	32.410.974.885
Công ty CP TĐ XD và DL Bình Minh	66.260.996.934	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	2.619.015.274
Cty CP Tập Đoàn Đông á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	4.577.547.242
Công ty CP TM và dịch vụ Triệu Phong	8.804.369.175	11.191.135.175
Công ty TNHH Toàn Phát HD	3.551.466.226	-
CN Công ty TNHH XNK VTA tại TP Hải Phòng	12.614.529.602	-
Công ty TNHH KDTM và DV Hải Bình	-	5.501.623.175
Công ty TNHH XNK và TM 168 CN NB	-	5.501.623.175
Các khách hàng khác (ii)	55.270.379.944	49.743.155.537
Tổng	304.476.463.568	292.227.894.189

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên LQ**388.767.606****381.364.706**

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(i): Trong đó, khoản phải thu của Công ty Kho vận Cẩm Phả và Công ty Than Mạo Khê được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 0 đồng. (Tại thời điểm 31/12/2022 khoản phải thu dùng để thế chấp là 76.454.686.699 đồng).

(ii): Trong đó một số khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 27.285.503.714 đồng. Theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên không thực hiện trích lập dự phòng.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng hạ tầng và giao thông An Bình VN	3.670.855.210	-
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPEMENT (*)	28.657.810.000	28.657.810.000
Công ty cổ phần Sông Đà 4	-	11.084.617.180
Bà Nguyễn Thị Tuyết Oanh	64.620.000.000	64.620.000.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.960.937	41.707.840.541
Công ty CP ĐT khu công nghiệp VN (**)	407.141.159.773	417.951.578.773
Công ty TNHH MTV XD Thuận Phát	1.102.500.000	-
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	-	3.600.000.000
Các đối tượng khác	6.058.493.445	1.665.958.333
Tổng	510.241.605.555	571.868.486.227

(*): Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(**): Khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp VN theo hợp đồng thi công xây dựng số 0909/2022/HĐXD/ITASCO-KCN ngày 09/09/2022 để thực hiện gói thầu Thi công san nền Lô 4 khu A3 và Lô 5 khu B3, Lô 2 khu D3 dự án khu công nghiệp số 3, khu kinh tế Nghi Sơn, TX Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ngày bắt đầu thi công kể từ ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công và bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của HĐ vào ngày 30/09/2023. Tổng giá trị hợp đồng là 570.446.114.786 đồng, bên giao thầu sẽ tạm ứng 45% giá trị HĐ sau khi HĐ được ký kết; giá trị tạm ứng được thu hồi vào từng đợt thanh toán; việc thanh toán được thực hiện theo giai đoạn với giá trị bằng 95% giá trị khối lượng nghiệm thu mỗi đợt. Theo Phụ lục HĐ số 02 ngày 01/12/2022 do bổ sung khối lượng thực hiện nên điều chỉnh giá trị hợp đồng lên thành 717.114.737.053 đồng; tỷ lệ tạm ứng thành 60% giá trị hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2024. Hợp đồng này không có bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng. Trong năm 2023, hợp đồng này chưa được nghiệm thu khối lượng đã thực hiện do chủ đầu tư của dự án là Công ty CP Tập đoàn xây dựng Miền Trung định tách diện tích thực hiện của dự án cho chủ đầu tư khác; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2023 thủ tục này chưa hoàn tất.

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	392.313.770.000	30.200.000.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (i)	392.313.770.000	30.200.000.000
Tổng	392.313.770.000	30.200.000.000

(i): Các khoản cho vay đều có thời hạn đến 31/12/2023 và có lãi suất cho vay 10%/năm. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB-HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023.

5.6 Các khoản phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	351.761.887.026	312.047.745.526
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	488.334.786	273.975.560
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	132.581.825	629.872.708
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	25.433.580.534	16.984.886.850
- Lãi chậm thanh toán (ii)	15.356.194.016	6.876.436.206
- Tạm ứng	27.526.672.973	36.962.714.681
- Phải thu khác	282.824.522.892	250.319.859.521
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	1.126.204.493	1.126.204.493
Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nhà Trang)	7.052.726.167	7.052.726.167
Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải	2.415.382.450	2.454.166.967
Công ty CP năng lượng An Xuân (i)	267.478.287.671	235.000.000.000
Khác (ii)	4.751.922.111	4.686.761.894
Cộng	351.761.887.026	312.047.745.526

(i): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Năng lượng An Xuân theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/NLAX - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với tổng công suất của 08 dự án là 99,4 MW (Dự án thủy điện Nậm Mạ 3 công suất lắp máy 6,5 MW; thủy điện Nậm Ma 2B công suất 13,8 MW; thủy điện Nậm Ma 2A công suất 11,5 MW; thủy điện Nậm Ma 3 công suất 11,5 MW; thủy điện Nậm Ma 1A công suất 16,6 MW; thủy điện Nậm Ma 1B công suất 14 MW; thủy điện Nậm Ma 1C công suất 10,5 MW; thủy điện Mỏ Phi 1 công suất 15 MW); thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn; lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia không thấp hơn 10% giá trị vốn góp của Công ty. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị thi công xây dựng. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022. Trong năm 2023, Công ty đã phát sinh doanh thu xây lắp với Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3, Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên đã nghiệm thu với số tiền là 139.655.787.831 đồng. Hợp đồng được gia hạn đến ngày 31/12/2024.

(ii): Trong đó một số khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 11.213.722.799 đồng. Theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên không thực hiện trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.7 Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhất Thành Phát	87.060.248	-	87.060.248	87.060.248
Ông Lê Anh Việt	39.500.000	-	39.500.000	11.850.000
Công ty TNHH Hoàng Phúc	57.220.000	-	57.220.000	57.220.000
Công ty TNHH Cơ giới Minh Khuê	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000
Tổng	18.568.524.026	-	18.568.524.026	206.130.248

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	790.625.263	-	41.966.873.333	-
Chi phí SXKD dở dang	47.076.841.358	-	8.425.294.096	-
Hàng hoá	18.881.693.332	-	18.881.693.332	-
Hàng hóa bất động sản (*)	18.881.693.332	-	18.881.693.332	-
Tổng	66.749.159.953	-	69.273.860.761	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 18.881.693.332 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 18.881.693.332 VND).

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.231.507.300	1.236.922.948
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	49.902.754	45.251.117
- Chi phí vận chuyển xe Scania	1.175.250.000	1.175.250.000
- Chi phí trả trước khác	6.354.546	16.421.831
Dài hạn	34.718.061.476	8.819.034.978
- Lợi thế quyền thuê kho bãi Đông Hải	27.795.630.720	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	1.083.283.132	1.155.079.127
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.013.426.301	4.204.541.841
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	1.349.941.161	2.337.073.662
- Chi phí sửa chữa kho bãi Đông Hải	361.330.833	869.400.832
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Chi phí trả trước dài hạn khác	34.622.537	173.112.724
Tổng	35.949.568.776	10.055.957.926

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
Tổng	659.685.248	659.685.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	11.971.091.406	450.129.000	10.004.880.000	253.342.862	-	22.679.443.268
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	1.371.350.200	234.437.600	-	-	-	1.605.787.800
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	13.342.441.606	684.566.600	10.004.880.000	253.342.862	-	24.285.231.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	11.013.740.914	450.129.000	8.466.822.050	253.342.862	-	20.184.034.826
Khấu hao trong năm	474.885.176	5.860.940	695.281.740	-	-	1.176.027.856
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	11.488.626.090	455.989.940	9.162.103.790	253.342.862	-	21.360.062.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	957.350.492	-	1.538.057.950	-	-	2.495.408.442
Tại ngày 31/12/2023	1.853.815.516	228.576.660	842.776.210	-	-	2.925.168.386

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.433.350.258 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 14.716.077.531 VND)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 1.455.657.364 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 2.150.939.104 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 31/12/2023	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 1.215.309.847 đồng)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	316.694.316	316.694.316	416.694.316	416.694.316
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.452.351.524	13.452.351.524	12.622.641.801	12.622.641.801
Công ty EUROPEAN MACHINERY AND TRUCKING SEVERVICES CO., LIMITED	18.559.200.000	18.559.200.000	-	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	-	-	1.531.727.288	1.531.727.288
Công ty TNHH Khảo sát và xây dựng Gia Huy	3.901.426.262	3.901.426.262	1.608.717.240	1.608.717.240
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	21.700.938.886	21.700.938.886	13.898.254.331	13.898.254.331
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	1.072.825.782	1.072.825.782	2.172.825.782	2.172.825.782
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	27.638.101.668	27.638.101.668	43.717.559.894	43.717.559.894
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	2.384.196.576	2.384.196.576	3.884.196.576	3.884.196.576
Công ty CP kết cấu thép và thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	-	-	580.076.622	580.076.622
Công ty CP xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739
Công ty TNHH MTV Đức Toàn - Hải Hà	21.760.621.559	21.760.621.559	7.354.332.000	7.354.332.000
Công ty CP Công nghệ Môi trường Natural Việt Nam	15.667.265.935	15.667.265.935	-	-
Công ty TNHH XNK và thương mại 168	-	-	172.651.941.915	172.651.941.915
Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	3.663.261.675	3.663.261.675	5.068.950.965	5.068.950.965
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	15.477.444.039	15.477.444.039	3.342.265.802	3.342.265.802
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Huân	5.330.605.313	5.330.605.313	2.788.942.397	2.788.942.397
Công ty cổ phần TM vận tải Á Đông	2.409.047.213	2.409.047.213	1.396.094.621	1.396.094.621
Công ty cổ phần TM&DV Triệu Phong	-	-	2.086.766.000	2.086.766.000
Phải trả cho các đối tượng khác	32.334.767.871	32.334.767.871	27.812.773.240	27.812.773.240
Tổng	191.411.061.358	191.411.061.358	308.677.073.529	308.677.073.529

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

161.402.271

161.402.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH vật tư thiết bị mô Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	6.494.584.800	6.494.584.800	10.850.400.000	10.850.400.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải 369	-	-	8.039.444.488	8.039.444.488
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	4.261.248.000	4.261.248.000
Công ty CP Chế biến kinh doanh Than ITASCO	10.364.881.720	10.364.881.720	-	-
Công ty CP Than Hà Tu	11.382.000.000	11.382.000.000	-	-
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	5.423.000.000	5.423.000.000	-	-
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	5.425.200.000	5.425.200.000	-	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	-	2.602.000.000	2.602.000.000
Công ty cổ phần Simacai	54.326.148.079	54.326.148.079	-	-
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A	49.318.408.921	49.318.408.921	-	-
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3	19.476.996.238	19.476.996.238	-	-
Công ty TNHH XNK và thương mại 168	2.593.370.341	2.593.370.341	37.653.660.357	37.653.660.357
Công ty TNHH XNK VTA	11.927.094.268	11.927.094.268	11.030.243.979	11.030.243.979
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Việt Lâm	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Toàn Phát HD	-	-	8.851.734.355	8.851.734.355
Công ty cổ phần ĐTKD Hải Thành	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	6.541.755.177	6.541.755.177	4.335.618.591	4.335.618.591
Phải trả cho các đối tượng khác	4.147.155.538	4.147.155.538	6.141.046.320	6.141.046.320
Tổng	198.246.080.082	198.246.080.082	114.590.881.090	114.590.881.090

Trong đó:

Người mua trả trước là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

10.364.881.720

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	3.356.066.965	23.360.113.428	22.930.292.350	3.785.888.043
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.600.263.082	3.600.263.082	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.513.429.968	9.953.126.757	8.047.671.444	8.418.885.281
Thuế thu nhập cá nhân	432.092.311	279.695.628	226.853.601	484.934.338
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.330.648.659	1.016.844.222	2.896.275.331	451.217.550
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	709.891.102	709.891.102	435.824.755
Tổng	13.068.062.658	38.930.934.219	38.422.246.910	13.576.749.967

5.16 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.259.201	7.259.201
Tổng	7.259.201	7.259.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.561.061.673	991.963.099
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	-	762.533.563
Trích trước chi phí xây lắp	37.189.333.182	4.878.182.210
Chi phí phải trả khác	372.814.669	227.500.000
Tổng	39.123.209.524	6.860.178.872

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	-	-
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn	6.832.043.921	6.832.043.921	5.368.147.910	5.368.147.910
Kinh phí công đoàn	62.786.418	62.786.418	57.922.186	57.922.186
Bảo hiểm xã hội	32.304.225	32.304.225	29.237.394	29.237.394
Bảo hiểm y tế	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
Bảo hiểm thất nghiệp	600.000	600.000	600.000	600.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.457.051.389	2.457.051.389	1.479.878.537	1.479.878.537
Các khoản phải trả khác	4.277.681.889	4.277.681.889	3.798.889.793	3.798.889.793
+ Phải trả Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000
+ Quỹ tương trợ	1.602.454.183	1.602.454.183	1.636.273.538	1.636.273.538
+ Các khoản phải trả khác	1.645.227.706	1.645.227.706	1.132.616.255	1.132.616.255
Dài hạn	-	-	39.982.500	39.982.500
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	39.982.500	39.982.500
Tổng	6.832.043.921	6.832.043.921	5.408.130.410	5.408.130.410

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	1.483.433.772	1.256.716.886
--	----------------------	----------------------

5.20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

5.20.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.844.480	245.516.257
Tổng	5.844.480	245.516.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.21 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023 (VND)		Trong năm		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.186.453.001.249	1.186.453.001.249	2.200.083.499.564	(1.905.507.789.963)	891.877.291.648	891.877.291.648
<i>Vay cá nhân và tổ chức</i>	7.557.229.535	7.557.229.535	-	-	7.557.229.535	7.557.229.535
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	7.557.229.535	7.557.229.535	-	-	7.557.229.535	7.557.229.535
<i>Vay ngân hàng</i>	1.178.628.531.714	1.178.628.531.714	2.199.816.259.564	(1.905.240.549.963)	884.052.822.113	884.052.822.113
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Hải Phòng	-	-	5.449.999.999	(5.449.999.999)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hoàn Kiếm (i)	719.835.274.932	719.835.274.932	1.042.236.093.388	(745.938.182.881)	423.537.364.425	423.537.364.425
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (ii)	299.795.241.382	299.795.241.382	648.574.591.508	(640.394.807.814)	291.615.457.688	291.615.457.688
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	149.000.000.000	149.000.000.000	428.000.000.000	(428.000.000.000)	149.000.000.000	149.000.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	9.998.015.400	9.998.015.400	81.005.574.668	(90.907.559.268)	19.900.000.000	19.900.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	267.240.000	267.240.000	267.240.000	(267.240.000)	267.240.000	267.240.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	267.240.000	267.240.000	267.240.000	(267.240.000)	267.240.000	267.240.000
Vay dài hạn	378.390.000	378.390.000	-	(267.240.000)	645.630.000	645.630.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	378.390.000	378.390.000	-	(267.240.000)	645.630.000	645.630.000
Tổng	1.186.831.391.249	1.186.831.391.249	2.200.083.499.564	(1.905.775.029.963)	892.522.921.648	892.522.921.648

Trong đó:

Vay là các bên liên quan

7.557.229.535

7.557.229.535

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4302191/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ký ngày 18/07/2022 với hạn mức tín dụng là 800.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 24/07/2024. Khoản vay có thời hạn từ 07 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 7,2% - 9% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 5.11).

+ Tài sản đảm bảo là bất động sản, ô tô và tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-202201613 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ký ngày 15/12/2022 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/11/2024. Khoản vay có thời hạn từ 03 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 8% - 9% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Quyền sở hữu các căn hộ chung cư tại tòa nhà Richland Southern ngõ 233 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội (Thuyết minh số 5.8).
 - + Xe ô tô Landcruiser (BKS 30E-414.32), Lexus LX570 (BKS 30E-431.93), Toyota Landcruiser (29A-261.09) (Thuyết minh số 5.11).
 - + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 24.700.000.000 VND (Thuyết minh số 5.1)
 - + Tài sản đảm bảo là bất động sản, xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506-LAV-202201022 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 20/12/2022 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/11/2024. Khoản vay có thời hạn từ 05 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất 7.0%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với tổng giá trị cầm cố là 18.169.608.281 VND (Thuyết minh số 5.1)
 - + Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.
- (iv) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay số 190520-3078574-01-SME ngày 21/5/2021 với số tiền là 1.336.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 13%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado thuộc sở hữu của Công ty (BKS 30F-930.46) (Thuyết minh số 5.11).
 - + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 22.578.501.454 VND (Thuyết minh số 5.1)
- Hợp đồng cho vay số 150722-3078574-01-SME ngày 22/07/2022 với hạn mức là 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì là 12 tháng tính từ ngày 22/07/2022 với lãi suất từ 8,7%/năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh than. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty và Công ty Kho vận Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê (Thuyết minh số 5.3).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**5.22 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	252.000.000.000	10.928.178.127	995.097.034	-	13.071.935.497	276.995.210.658
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	12.599.240.000	-	-	-	(12.599.240.000)	-
Tăng vốn điều lệ	-	-	600.000.000	-	-	600.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	90.767.340	-	7.003.851.978	7.094.619.318
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(73.332.807)	-	(73.332.807)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(372.000.000)	(372.000.000)
Giảm khác	-	-	-	73.332.807	(3.875.551)	69.457.256
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	264.599.240.000	10.928.178.127	1.685.864.375	-	7.100.671.924	284.313.954.427
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	182.945.695	-	4.232.329.885	4.415.275.580
Tăng khác	-	-	-	-	10.017.891	10.017.891
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(610.339.285)	-	(610.339.285)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(285.000.000)	(285.000.000)
Giảm khác	-	-	-	610.339.285	(18.706.521)	591.632.763
Số dư cuối năm nay	264.599.240.000	10.928.178.127	1.868.810.071	-	8.393.320.778	285.789.548.977

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 11/NQ - ĐHĐCD ngày 28/4/2023, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 285.000.000 đồng và chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 (VND)	01/01/2023 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than		
- Khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH		
Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	63.483.000.000	63.483.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	94.500.000.000	94.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.988.240.000	58.988.240.000
Tổng	264.599.240.000	264.599.240.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	264.599.240.000	252.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	12.599.240.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.645.992.400	12.599.240.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924

hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3,57	3,57

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.113.164.177.757	1.411.613.580.740
Doanh thu bán thành phẩm	93.708.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.859.895.277	2.943.938.421
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	377.337.503.232	283.591.635.420
Tổng	1.587.069.576.266	1.698.149.154.581
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 8.1)	197.676.502.957	73.320.861.773

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.084.602.242.460	1.385.614.746.156
Giá vốn của thành phẩm đã bán	87.716.415.065	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.821.578.455	1.983.362.420
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	334.190.408.106	248.812.827.782
Tổng	1.510.330.644.086	1.636.410.936.358

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	53.157.334.232	26.478.745.247
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	383.659.637	6.434.399.863
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.649.000	5.881.942
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25.330.741	615.303.113
Tổng	53.599.973.610	33.534.330.165

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	96.690.013.454	55.299.438.113
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Trích lập/(Hoàn nhập) DP giảm giá các khoản đầu tư	243.248.609	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	610.339.284	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.898.804	106.859.646
Chi phí tài chính khác	221.094.730	957.454.861
Tổng	97.916.594.881	56.363.752.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.774.678.054	9.537.240.286
Chi phí đồ dùng văn phòng	276.397.103	168.448.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	802.549.826	1.922.937.434
Chi phí trích lập dự phòng	206.130.248	-
Thuế phí và lệ phí	1.906.203.583	1.635.866.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.684.851.449	2.284.131.074
Chi phí khác bằng tiền	3.474.771.117	3.680.105.872
Tổng	19.125.581.380	19.228.729.588
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.897.716.118	1.955.826.800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	9.178.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.079.828	965.845.529
Chi phí khác bằng tiền	650.953.116	451.462.004
Tổng	2.592.749.062	3.382.312.333

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác	4.993.029.168	6.310.760
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Xử lý số dư công nợ	126.896.233	1
- Các khoản khác	4.866.132.935	6.310.759
Chi phí khác	1.175.269.234	4.832.669.008
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	918.360.546	1.109.020.583
- Các khoản khác	256.908.688	3.723.648.425
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	3.817.759.934	(4.826.358.248)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.831.127.135	234.370.529
Chi phí nhân công	11.672.394.172	5.290.203.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.176.027.856	899.071.727
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.444.604.980	141.504.204.990
Chi phí khác bằng tiền	4.269.060.888	2.220.059.754
Tổng	483.393.215.031	150.147.910.384

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.228.803.633	6.323.348.320
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.724.323.124	-
Tổng	9.953.126.757	6.323.348.320

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	311.892.241	(173.295.793)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.559.461.205	(866.478.967)
Tổng	311.892.241	(173.295.793)

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.232.329.885	7.003.851.978
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	285.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.232.329.885	6.718.851.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	26.459.924	25.360.101
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	160	265

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng An Việt Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty CP Mua bán điện An Xuân	Công ty liên kết
Công ty CP thủy điện Sứ Pán/Công ty CP Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	2.915.830.078	2.577.495.024
Cộng	2.915.830.078	2.577.495.024

Thù lao Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch	402.000.000	408.080.000
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên	294.000.000	298.882.608
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên	240.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Công Việt	Ủy viên	-	36.000.000
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên	256.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/TGD	600.000.000	456.354.286
Tổng		1.792.000.000	1.451.316.894

Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó TGD	246.000.000	252.080.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó TGD	253.202.805	224.222.082
Ông Phạm Viết Quảng	Phó TGD	-	66.168.775
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Kế toán trưởng	358.227.273	317.307.273
Tổng		857.430.078	859.778.130

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	180.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Ủy viên	43.200.000	43.200.000
Bà Hà Thị Hải Yến	Ủy viên	43.200.000	43.200.000
Tổng		266.400.000	266.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng				
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	Bán than các loại	196.804.607.680	73.105.294.070
Công ty cổ phần Thủy điện Sứ Pán	Cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT	Cho thuê VP	871.895.277	215.567.703
Tổng			197.676.502.957	73.320.861.773
Mua hàng				
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	Mua than chế biến	-	55.061.853.150
Tổng			-	55.061.853.150
Vay ngắn hạn				
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT	Chi phí lãi vay	226.716.886	226.716.886

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	388.767.606	381.364.706
Công ty cổ phần Thủy điện Sứ Pán	Cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT	145.200.000	145.200.000
Người mua trả tiền trước		243.567.606	236.164.706
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	10.364.881.720	-
		10.364.881.720	-
Phải trả người bán			
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Vay ngắn hạn			
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT	7.557.229.535	7.557.229.535
Phải trả khác			
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	1.483.433.772	1.256.716.886
Công ty cổ phần Đầu tư An Xuân	Cùng chịu sự kiểm soát của thành viên HĐQT	1.030.000.000	1.030.000.000
		453.433.772	226.716.886

01019
CÔNG T
TNHH
KIỂM TOÁN
VIỆT
CHI NHÁ
MIỄN B
HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Bán HH&CCDV	Xây lắp	Đầu tư tài chính	Tổng
Doanh thu thuần BH và CCDV				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1.209.732.073.034	377.337.503.232	-	1.587.069.576.266
Tổng doanh thu thuần	1.209.732.073.034	377.337.503.232	-	1.587.069.576.266
Chi phí kinh doanh	1.193.311.318.315	338.737.656.213	-	1.532.048.974.528
- Giá vốn HB & DV cung cấp	1.176.140.235.980	334.190.408.106	-	1.510.330.644.086
- Chi phí bán hàng	2.592.749.062	-	-	2.592.749.062
- Chi phí QLDN	14.578.333.273	4.547.248.107	-	19.125.581.380
Kết quả HDKD	16.420.754.719	38.599.847.019	-	55.020.601.738
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	(44.316.621.271)	(44.316.621.271)
- Lợi nhuận khác	-	-	3.976.314.111	3.976.314.111
LN/(lỗ) trước thuế	16.420.754.719	38.599.847.019	(40.340.307.160)	14.680.294.578
Chi tiêu	Bán HH&CCDV	Xây lắp	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.844.723.148	-	-	89.844.723.148
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	189.194.696.419	189.194.696.419
Các khoản phải thu	989.678.393.189	524.980.646.575	25.566.162.359	1.540.225.202.123
Hàng tồn kho	790.625.263	65.958.534.690	-	66.749.159.953
Tài sản khác	36.650.315.698	-	-	36.650.315.698
Tài sản cố định	4.140.478.233	-	-	4.140.478.233
Tổng tài sản	1.121.104.535.531	590.939.181.265	214.760.858.778	1.926.804.575.574
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	1.517.515.083.359	123.121.553.238	-	1.640.636.636.597
Nợ dài hạn	378.390.000	-	-	378.390.000
Tổng nợ phải trả	1.517.893.473.359	123.121.553.238	-	1.641.015.026.597

7.2 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

Công ty đang tồn tại khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 đồng liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, vụ kiện vẫn chưa được giải quyết.

7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc. Một số chỉ tiêu được xác định lại do Công ty phân phối quỹ khen thưởng trong năm; chi tiết như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số trên BCKT năm trước	Số trên BCTC năm nay	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	277		(12)

Người lập

NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024
Tổng Giám đốc

 NGUYỄN ANH ĐỨC

